

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/CBTT-ĐK/2022

Thủ Dầu Một, ngày 21 tháng 1 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính riêng - Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2021.

+ Công văn số 376/CPNMT.TCKT ngày 20/1/2022 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC riêng Quý 4 năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/1/2022 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76/CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể:

Báo cáo tài chính riêng - Quý 4 năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2021 là **244.054.078.147 đồng**;
 - Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2020 là **139.153.766.747 đồng**.
- Số tiền chênh lệch tăng là **104.900.311.400 đồng**
Tỷ lệ tăng là 75,38%.

Nguyên nhân do:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 120,18 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 78,53% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do:
 - + *Hoạt động sản xuất kinh doanh chính* : Do từ sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp và rác y tế tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến Doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong Quý 4 năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ năm trước.
Đồng thời, công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với kỳ trước, góp phần tiết giảm chi phí sản xuất và gia tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty.
 - + *Hoạt động tài chính*: Do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong Quý 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 30,26 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước

thuế tăng 38,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 8,19 tỷ đồng).

Ngoài ra do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2021, Công ty đã ghi nhận khoản lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối năm với tổng số tiền là 19,87 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 34,12 tỷ đồng (Quý 4 năm 2020, Công ty ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá 14,25 tỷ đồng khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm).

- + Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí thuế TNDN tăng 20,3 tỷ so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 4 năm 2021 tăng 125,20 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 80,04% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2021 tăng 104,90 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 75,38%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Phòng TC-KT;
- VT.



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 4 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 54
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 28/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	
Ông Trần Chiến Công	Thành viên	
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Kim Liên	Thành viên	(Thôi việc từ ngày 29/10/2021)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.611.401.041.577	2.458.334.515.052
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	432.257.571.520	681.918.901.089
111 1. Tiền		119.483.105.767	127.418.901.089
112 2. Các khoản tương đương tiền		312.774.465.753	554.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	595.500.000.000	336.600.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		595.500.000.000	336.600.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		911.490.016.962	746.571.261.355
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	550.171.983.840	382.248.787.110
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	105.116.276.415	209.688.342.022
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.000.000.000	6.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	296.194.025.680	188.362.870.617
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.992.268.973)	(39.728.738.394)
140 IV. Hàng tồn kho	10	642.164.577.258	612.933.578.444
141 1. Hàng tồn kho		642.164.577.258	612.933.578.444
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		29.988.875.837	80.310.774.164
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.256.536.622	8.556.250.870
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.433.502.329	71.428.084.884
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.836.886	326.438.410
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.265.812.877.147	5.716.439.827.678
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		964.646.977.479	978.343.027.648
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	9.000.000.000	8.000.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	955.646.977.479	970.343.027.648
220 II. Tài sản cố định		3.159.180.944.287	2.628.623.497.424
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.053.287.140.733	2.545.835.076.551
222 - Nguyên giá		6.775.805.598.803	5.784.864.908.948
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.722.518.458.070)	(3.239.029.832.397)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	105.893.803.554	82.788.420.873
228 - Nguyên giá		117.137.783.047	92.275.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.243.979.493)	(9.486.966.574)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.136.838.706.584	1.360.487.644.459
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.136.838.706.584	1.360.487.644.459
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	948.232.952.991	687.878.356.412
251 1. Đầu tư vào công ty con		79.436.391.019	49.436.391.019
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		326.376.284.916	207.096.224.416
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		563.252.934.420	505.233.600.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.832.657.364)	(83.887.859.023)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		56.913.295.806	61.107.301.735
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	56.913.295.806	61.107.301.735
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.877.213.918.724	8.174.774.342.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.086.968.477.630	4.871.051.507.003
310 I. Nợ ngắn hạn		1.953.180.574.563	2.024.025.402.601
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	175.404.370.344	265.748.110.079
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	91.451.164.245	66.384.970.698
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.652.420.984	40.029.802.750
314 4. Phải trả người lao động		72.414.792.611	51.026.509.125
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	32.328.954.624	32.306.603.783
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	264.183.335.957	247.381.624.992
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.210.245.611.932	1.278.891.417.162
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	12.069.817.405	12.028.951.164
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.430.106.461	30.227.412.848
330 II. Nợ dài hạn		3.133.787.903.067	2.847.026.104.402
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	763.128.309.067	626.793.253.421
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.370.659.594.000	2.220.232.850.981
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.790.245.441.094	3.303.722.835.727
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	3.790.245.441.094	3.303.722.835.727
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	588.942.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		624.539.141.623	440.156.919.891
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		517.346.731.440	301.806.347.805
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.062.856.512	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		505.283.874.928	301.806.347.805
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.877.213.918.724	8.174.774.342.730

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Tấn Đức



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	VND	Năm nay	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.032.445.466.868	912.414.714.023	3.210.838.112.452	3.074.307.661.230
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.872.184.524	-	16.418.769.256	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.028.573.282.344	912.414.714.023	3.194.419.343.196	3.074.307.661.230
11	4. Giá vốn hàng bán	26	644.686.408.237	560.389.669.678	1.887.720.133.130	1.833.534.323.095
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.886.874.107	352.025.044.345	1.306.699.210.066	1.240.773.338.135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	34.446.924.139	6.943.853.511	109.920.540.497	43.059.072.303
22	7. Chi phí tài chính	28	8.068.904.803	62.304.009.586	96.817.254.736	219.823.969.807
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.143.523.524	39.668.229.673	154.652.953.218	155.320.853.693
25	8. Chi phí bán hàng	29	95.350.007.948	98.132.794.332	324.572.149.157	354.965.459.263
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	41.691.652.735	45.494.334.602	138.856.504.775	127.328.171.646
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		273.223.232.760	153.037.759.336	856.373.841.895	581.714.809.722
31	11. Thu nhập khác	31	14.472.588.501	14.492.904.582	43.680.486.236	38.515.182.095
32	12. Chi phí khác	32	6.079.216.041	11.114.099.986	62.859.521.175	32.830.305.032
40	13. Lợi nhuận khác		8.393.372.460	3.378.804.596	(19.179.034.939)	5.684.877.063

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	281.616.605.220	156.416.563.932	837.194.806.956	587.399.686.785
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.562.527.073	17.262.797.185	100.406.932.028	60.593.338.980
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>244.054.078.147</u>	<u>139.153.766.747</u>	<u>736.787.874.928</u>	<u>526.806.347.805</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thương

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Trần Chiến Công

Trần Chiến Công



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	837.194.806.956	587.399.686.785
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	486.951.442.130	463.627.492.484
03	- Các khoản dự phòng	(47.596.304.412)	44.808.882.569
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(26.327.967.677)	15.525.635.075
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(84.471.508.020)	(42.831.390.365)
06	- Chi phí lãi vay	155.382.998.078	156.050.898.557
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.321.133.467.055	1.224.581.205.105
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(248.906.311.168)	409.520.801.160
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(29.230.998.814)	(143.872.572.348)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	152.120.722.680	(109.972.289.295)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	4.493.720.177	(72.272.867)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(146.269.684.877)	(147.732.183.155)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(89.366.160.027)	(62.697.436.593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(89.127.016.104)	(80.404.259.088)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	874.847.738.922	1.089.350.992.919
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(722.861.581.028)	(1.664.015.264.040)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.293.679.091	636.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(403.500.000.000)	(284.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	144.600.000.000	199.290.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(172.081.819.420)	(131.374.957.500)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	94.200.425.656	36.949.072.312
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.056.349.295.701)	(1.842.614.785.592)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	86.600.000.000	963.942.364.000
33	2. Tiền thu đi vay	1.941.065.110.685	2.408.830.286.709
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.870.788.424.361)	(1.862.210.759.135)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(225.000.000.000)	(150.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(68.123.313.676)	1.360.561.891.574
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(249.624.870.455)	607.298.098.901

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		681.918.901.089	74.621.333.362
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(36.459.114)	(531.174)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>432.257.571.520</u>	<u>681.918.901.089</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 16 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 28/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.061 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 1.107 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này.

Do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong Quý 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 30,26 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 38,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 4 năm 2020, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền là 8,19 tỷ đồng). Đồng thời, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận trước thuế của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 4 năm nay tăng 125,20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Văn phòng Công ty	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Quản lý chung; cung cấp nước sạch; mua bán vật tư ngành nước.
2. Chi nhánh Cấp nước Dĩ An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
3. Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
4. Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp	Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
5. Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên	Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
6. Chi nhánh Cấp nước Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch.
7. Chi nhánh Cấp nước Bàu Bàng	Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
8. Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh	Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
9. Chi nhánh Cấp nước Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
10. Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành	Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Dương	Cung cấp nước sạch; khảo sát, thi công hệ thống cấp nước.
11. Chi nhánh Xử lý chất thải	Huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
12. Chi nhánh Nước thải Thủ Dầu Một	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; Cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải theo đơn đặt hàng của các đối tác.
13. Chi nhánh Nước thải Thuận An	Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
14. Chi nhánh Nước thải Dĩ An	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.

Cấu trúc doanh nghiệp:
(tiếp theo)

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
15. Chi nhánh Nước thải Tân Uyên	Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt; lắp đặt, xây dựng, đấu nối, bảo trì, vận hành, xử lý nước thải.
16. Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Thiết kế và thi công các hệ thống điện.
17. Chi nhánh Dịch vụ Đô thị	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE; kinh doanh, trồng và chăm sóc cây xanh.
18. Chi nhánh Tư vấn Cấp thoát nước	TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	Tư vấn môi trường; khảo sát, thiết kế các công trình cấp thoát nước; ...
19. Chi nhánh Thương mại Con Voi	Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh phân bón compost.

Ngoài ra, tại thời điểm ngày 31/12/2021, Công ty còn có Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp hoạt động bằng nguồn vốn Công ty và nguồn vốn vay để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh. Số liệu đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2021 của Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và tại Ban quản lý Dự án trực thuộc. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho Quý 4 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại Kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng và dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình* : được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp* : được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối năm và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	821.950.318	1.014.119.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.335.366.589	124.328.261.129
Tiền đang chuyển	1.325.788.860	2.076.520.913
Các khoản tương đương tiền (*)	312.774.465.753	554.500.000.000
Tổng	<u>432.257.571.520</u>	<u>681.918.901.089</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,7%/năm. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 60,6 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	595.500.000.000	-	336.600.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	595.500.000.000	-	336.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Tổng	<u>605.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>346.600.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,55%/năm đến 6,00%/năm. Tại ngày 31/12/2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 80 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con	79.436.391.019			49.436.391.019		
- Công ty Cổ phần Tài chế Vật liệu xanh	19.436.391.019		(12.072.788.575)	19.436.391.019		(5.436.119.023)
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (i)	60.000.000.000		-	30.000.000.000		(5.436.119.023)
Đầu tư vào công ty liên kết	326.376.284.916		(16.676.728.789)	207.096.224.416		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (ii)	256.537.044.416		-	207.096.224.416		-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (iii)	69.839.240.500		(16.676.728.789)			-
Đầu tư vào đơn vị khác	563.252.934.420	917.820.693.000	(2.083.140.000)	505.233.600.000	529.467.000.000	(78.451.740.000)
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (iv)	326.185.860.000	564.346.800.000	-	273.085.860.000	375.771.000.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	213.760.200.000	332.196.000.000	-	213.760.200.000	141.720.000.000	(72.040.200.000)
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	18.387.540.000	16.304.400.000	(2.083.140.000)	18.387.540.000	11.976.000.000	(6.411.540.000)
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (v)	4.919.334.420	4.973.493.000	-			
	969.065.610.355	917.820.693.000	(30.832.657.364)	761.766.215.435	529.467.000.000	(83.887.859.023)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT"), Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") và Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") tại ngày 01/01/2021 và ngày 31/12/2021 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tài chế Vật liệu xanh, Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase, Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa và Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp bổ sung 30 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase theo đúng cam kết góp vốn đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp và Nghị quyết số 42/BB-HĐQT ngày 15/09/2020. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và tại thời điểm lập báo cáo này lần lượt là 47,36% và 60%. Khoản đầu tư này được trình bày là đầu tư vào công ty con kể từ thời điểm 31/12/2020 do Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và chính sách hoạt động; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý hoặc cấp quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương trong Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase.
- (ii) Công ty thực hiện mua thêm 2.472.041 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa, tương đương tổng mệnh giá mua là 24.720.410.000 VND với giá đầu tư của số cổ phần này là 49.440.820.000 VND, các giao dịch mua thêm cổ phần được hoàn thành ngày 15/03/2021. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 16.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 256.537.044.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,16%.
- (iii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 03/BB-HĐQT ngày 09/01/2020 của Hội đồng quản trị về việc thống nhất chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân và Nghị quyết số 28/BB-HĐQT ngày 30/06/2021 về việc gia tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn tất các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân với số lượng cổ phần là 3.219.850 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 32.198.500.000 VND; với giá phí là 45.690.365.500 VND. Sau các giao dịch trên, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 02/07/2021 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 32,20%.
- Đồng thời, theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 2.414.888 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 24.148.875.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty đang sở hữu 5.634.738 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 56.347.380.000 VND, tổng giá phí là 69.839.240.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 31/12/2021 là 32,46%.
- (iv) Công ty cũng thực hiện mua thêm 3.540.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, tương đương tổng mệnh giá mua là 35.400.000.000 VND với giá đầu tư của số cổ phần này là 53.100.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, Công ty sở hữu 21.240.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với tổng giá trị đầu tư là 326.185.860.000 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là 17,70%.
- (v) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 11/BB-HĐQT ngày 01/03/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ"). Theo đó trong năm, Công ty đã thực hiện mua 141.000 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí lần lượt là 1.410.000.000 VND 4.919.334.420 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp là 0,04%.

Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	60,00%	60,00%	Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,16%	43,16%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoa viên nghĩa trang; Kinh doanh nghĩa trang, nhà tang lễ; Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ; ...
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Đồng Nai	32,46%	32,46%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,04%	0,04%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	13.638.477.490	-	48.157.710.744	-
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	35.638.800.572	-	25.019.343.878	-
- Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thị Xã Tân Uyên	49.441.804.726	-	3.349.692.770	-
- Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thành phố Dĩ An	62.407.777.620	-	6.288.090.449	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	389.045.123.432	(37.684.947.428)	299.433.949.269	(26.858.234.444)
Tổng	550.171.983.840	(37.684.947.428)	382.248.787.110	(26.858.234.444)

b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan **54.078.994.450** **(6.346.730.707)** **87.907.484.055** **(4.653.826.134)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	42.691.371.250	-	-	-
- Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	-	-	114.387.697.750	-
- Các đối tượng khác	62.424.905.165	(7.307.321.545)	95.300.644.272	(7.307.321.545)
Tổng	105.116.276.415	(7.307.321.545)	209.688.342.022	(7.307.321.545)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	42.880.190.782	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

(i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/02/2017 và Phụ lục hợp đồng số 01.01/HĐ-GPMB ngày 27/07/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 về việc điều chỉnh kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án ở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp thuộc phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 25/07/2018. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt là 115.994.363.750 VND. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên đã hoàn thành công tác bồi thường và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bàn giao cho Công ty.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (*)	5.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Tổng	5.000.000.000	-	6.000.000.000	-
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (*)	9.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Tổng	9.000.000.000	-	8.000.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

(*) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh theo các hợp đồng cho mượn vốn số 11/2014/HĐ.CTN ngày 26/11/2014 và Hợp đồng số 01/2018/HĐ.CPN ngày 24/01/2018, được hợp nhất bởi Phụ lục hợp đồng số 02/2018/HĐ.CTN ngày 01/12/2018. Theo đó, tổng số dư của 2 hợp đồng trên với tổng số tiền là 16,5 tỷ đồng được áp dụng với cùng mức lãi suất là 6,5%/năm, thời hạn vay đến 31/12/2020. Mục đích vay vốn là để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm. Khoản vay đã được Tổng Giám đốc Công ty chấp thuận gia hạn trả nợ đến 31/12/2024 theo Công văn số 61/TC.VLX ngày 29/06/2021 của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh. Công ty đã thực hiện ký kết phụ lục hợp đồng số 04.2018/HĐ.CTN ngày 30/06/2021, theo đó khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này là 5 tỷ đồng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	54.101.099.425	-	56.682.897.342	-
- Ký cược, ký quỹ	21.681.844.926	-	4.525.251.263	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	16.101.356.563	-	13.388.881.615	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn (i)	145.582.845.283	-	7.318.071.865	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.368.068.417	-	7.616.119.353	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	141.000.000	-	13.500.801.900	-
- Tạm ứng tiền mua đất	10.440.000.000	-	10.440.000.000	-
- Phải thu về các khoản chi đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (ii)	-	-	35.181.617.500	(5.563.182.405)
- Các khoản phải thu khác	37.777.811.066	-	39.709.229.779	-
	296.194.025.680	-	188.362.870.617	(5.563.182.405)
b) Dài hạn				
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	955.646.977.479	-	970.343.027.648	-
	955.646.977.479	-	970.343.027.648	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 39</i>)	149.733.487.746	-	11.763.057.379	-

(i) Trong đó bao gồm 137,73 tỷ đồng vật tư xuất cho Công ty Cổ phần Xây lắp Điện - Biwase mượn để thi công các tuyến ống cấp nước thuộc các Dự án mở rộng nhà máy cấp nước của Công ty.

(ii) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 4.

(iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 681,31 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	85.443.866.871	40.451.597.898	55.670.458.613	21.504.902.624
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	12.000.893.125	6.337.489.538	7.760.064.170	3.432.081.236
- Các đối tượng khác	66.228.199.539	34.114.108.360	40.695.620.236	18.072.821.388
Tổng	85.443.866.871	40.451.597.898	55.670.458.613	21.504.902.624

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	380.181.051.137	-	363.384.571.303	-
Công cụ, dụng cụ	666.787.007	-	710.656.706	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	232.177.666.532	-	220.653.244.984	-
Thành phẩm	28.101.967.384	-	25.763.295.833	-
Hàng hóa	1.037.105.198	-	2.421.809.618	-
Tổng	642.164.577.258	-	612.933.578.444	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 184.467.935.804 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty.

Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.102.352.027	3.871.792.328
Chi phí gia công sửa chữa	1.672.125.433	2.012.618.310
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	694.964.395	1.031.778.354
Chi phí chờ phân bổ khác	787.094.767	1.640.061.878
Tổng	8.256.536.622	8.556.250.870
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.940.969.210	15.041.611.945
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.112.495.378	5.279.186.253
Chi phí lắp đặt, sửa chữa tuyến ống nước	15.514.734.517	6.984.993.696
Chi phí thuê đất	23.855.157.341	24.601.791.557
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	4.810.363.280	5.823.071.336
Chi phí chờ phân bổ khác	2.679.576.080	3.376.646.948
Tổng	56.913.295.806	61.107.301.735

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	429.596.816.591	315.115.451.921
Quyền sử dụng đất (i)	429.596.816.591	315.115.451.921
Xây dựng cơ bản	707.241.889.993	1.045.372.192.538
Tại Văn phòng Công ty	596.467.687.336	934.597.989.881
- Dự án Cấp nước Khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000 m ³ /ngày đêm	-	220.869.985.587
- Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	2.965.752.502	177.875.632.397
- Dự án nâng công suất Nhà máy nước Uyên Hưng, công suất tăng thêm 29.500 m ³ /ngày đêm	37.531.489.150	432.537.576
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	138.432.652.998	192.252.661.975
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	117.491.976.648	136.382.352.407
- Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	99.479.916.378	-
- Các công trình khác	200.565.899.660	206.784.819.939
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	110.774.202.657	110.774.202.657
Tổng	1.136.838.706.584	1.360.487.644.459

- (i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng, nâng công suất của Chi nhánh Cấp nước Khu Liên Hợp; mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương; mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp và xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Thời gian dự kiến thực hiện	24 tháng.	24 tháng.
8	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm: 98,68 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 0,8 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm: 114,26 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 0,59 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 2,64 tỷ đồng các chi phí chung khác.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá													
Số dư đầu năm	1.716.819.332.279	835.689.286.527	3.164.813.626.966	12.712.099.801	1.234.999.773	53.595.563.602	5.784.864.908.948						
- Mua trong năm	-	30.336.566.827	31.128.622.595	32.081.818	-	713.657.500	62.210.928.740						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	503.077.672.651	90.389.411.855	339.414.783.882	-	-	-	932.881.868.388						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.152.107.273)	-	-	-	(4.152.107.273)						
Số dư cuối năm	2.219.897.004.930	956.415.265.209	3.531.204.926.170	12.744.181.619	1.234.999.773	54.309.221.102	6.775.805.598.803						
Giá trị hao mòn lũy kế													
Số dư đầu năm	1.013.321.354.618	490.176.965.504	1.691.564.647.863	8.731.280.109	306.596.599	34.928.987.704	3.239.029.832.397						
- Khấu hao trong năm	128.768.013.526	89.210.333.825	264.028.991.015	967.227.403	135.833.340	2.115.589.946	485.225.989.055						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.737.363.382)	-	-	-	(1.737.363.382)						
Số dư cuối năm	1.142.089.368.144	579.387.299.329	1.953.856.275.496	9.698.507.512	442.429.939	37.044.577.650	3.722.518.458.070						
Giá trị còn lại													
Tại ngày đầu năm	703.497.977.661	345.512.321.023	1.473.248.979.103	3.980.819.692	928.403.174	18.666.575.898	2.545.835.076.551						
Tại ngày cuối năm	1.077.807.636.786	377.027.965.880	1.577.348.650.674	3.045.674.107	792.569.834	17.264.643.452	3.053.287.140.733						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 981.444.150.994 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.027.713.161	49.937.500	6.953.165.536	244.571.250	92.275.387.447
- Mua trong năm	24.318.777.300	48.618.300	495.000.000	-	24.862.395.600
Số dư cuối năm	109.346.490.461	98.555.800	7.448.165.536	244.571.250	117.137.783.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.668.408.142	49.937.500	6.524.049.682	244.571.250	9.486.966.574
- Khấu hao trong năm	1.409.870.093	3.180.229	343.962.597	-	1.757.012.919
Số dư cuối năm	4.078.278.235	53.117.729	6.868.012.279	244.571.250	11.243.979.493
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.359.305.019	-	429.115.854	-	82.788.420.873
Tại ngày cuối năm	105.268.212.226	45.438.071	580.153.257	-	105.893.803.554

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 8.131.621.643 VND.

15 . VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	851.688.940.389	851.688.940.389	1.307.662.235.729	1.379.262.032.679	780.089.143.439	780.089.143.439
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	135.928.518.715	135.928.518.715	-	135.928.518.715	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	183.033.779.345	183.033.779.345	367.934.523.729	359.062.457.234	191.905.845.840	191.905.845.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	246.617.066.329	246.617.066.329	266.293.363.082	340.007.033.704	172.903.395.707	172.903.395.707
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	72.780.093.579	72.780.093.579	66.437.691.228	133.476.175.222	5.741.609.585	5.741.609.585
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	65.559.953.334	65.559.953.334	322.509.000	65.559.953.334	322.509.000	322.509.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	80.000.000.000	80.000.000.000	53.132.915.192	121.719.866.476	11.413.048.716	11.413.048.716
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	8.116.701.962	8.116.701.962	135.873.277.097	96.945.218.917	47.044.760.142	47.044.760.142
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.628.069.603	5.628.069.603	-	5.628.069.603	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.459.757.522	29.459.757.522	184.960.000.000	31.139.757.522	183.280.000.000	183.280.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	128.906.956.401	37.528.981.952	91.377.974.449	91.377.974.449
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Các đối tượng khác	24.565.000.000	24.565.000.000	63.801.000.000	52.266.000.000	36.100.000.000	36.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	427.202.476.773	427.202.476.773	356.800.645.496	453.794.881.652	330.208.240.617	330.208.240.617
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	-	199.948.227.876	100.000.000.000	99.948.227.876	99.948.227.876
	1.278.891.417.162	1.278.891.417.162	1.864.411.109.101	1.933.056.914.331	1.210.245.611.932	1.210.245.611.932

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	2.448.217.144.738 410.097.297.581	2.448.217.144.738 410.097.297.581	706.445.571.531 -	453.794.881.652 75.690.766.254	2.700.867.834.617 334.406.531.327	2.700.867.834.617 334.406.531.327
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	738.360.562.625	738.360.562.625	221.331.696.575	56.012.675.409	903.679.583.791	903.679.583.791
- Japan International Cooperation Agency	-	-	184.960.000.000	1.680.000.000	183.280.000.000	183.280.000.000
- Ngân hàng Thế giới	364.849.104.643	364.849.104.643	-	21.462.000.000	343.387.104.643	343.387.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	136.670.945.487	136.670.945.487	21.314.620.412	16.689.908.362	141.295.657.537	141.295.657.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.013.591.000	47.013.591.000	143.109.702.836	30.120.098.359	160.003.195.477	160.003.195.477
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.750.383.087	100.750.383.087	36.969.551.708	21.068.710.200	116.651.224.595	116.651.224.595
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	474.354.537.247	474.354.537.247	83.060.000.000	76.000.000.000	481.414.537.247	481.414.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	28.217.723.068	28.217.723.068	15.700.000.000	11.541.723.068	32.376.000.000	32.376.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	6.562.000.000	6.562.000.000	-	2.188.000.000	4.374.000.000	4.374.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	122.600.000.000	122.600.000.000	-	122.600.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	18.741.000.000	18.741.000.000	-	18.741.000.000	-	-
Trái phiếu thường	199.218.183.016	199.218.183.016	730.044.860	100.000.000.000	99.948.227.876	99.948.227.876
	2.647.435.327.754	2.647.435.327.754	707.175.616.391	553.794.881.652	2.800.816.062.493	2.800.816.062.493
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(427.202.476.773)	(427.202.476.773)	(556.748.873.372)	(553.794.881.652)	(430.156.468.493)	(430.156.468.493)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.220.232.850.981	2.220.232.850.981			2.370.659.594.000	2.370.659.594.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,50%	Không có TSBĐ	-	135.928.518.715
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50% - 4,00%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu DNW	191.905.845.840	183.033.779.345
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70% - 4,20%	Quyền đòi nợ	172.903.395.707	246.617.066.329
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,70%	Tài sản hình thành từ vốn vay	5.741.609.585	72.780.093.579
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50%	Quyền đòi nợ	322.509.000	65.559.953.334
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBĐ	11.413.048.716	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50%	Không có TSBĐ	47.044.760.142	8.116.701.962
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7,40%	Không có TSBĐ	-	5.628.069.603
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	5,50%	Không có TSBĐ	183.280.000.000	29.459.757.522
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,25% - 3,36%	Không có TSBĐ	91.377.974.449	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	6,40%	Không có TSBĐ	40.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	6,57% - 7,46%	Không có TSBĐ	36.100.000.000	24.565.000.000
				780.089.143.439	851.688.940.389

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	0,00% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tin chấp	203.529.248.932	43.000.000.000	246.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	130.877.282.395	18.023.604.900	163.568.048.649
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,25%	2037	Tin chấp	720.399.583.791	45.024.973.973	738.360.562.625
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD 6M + 3,80%		2029	Quyền thu tiền nước	183.280.000.000	-	-
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,65%		2029	Quyền thu tiền nước	183.280.000.000	-	-
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	343.387.104.643	21.462.000.000	364.849.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,8% - 8,9%		2021 - 2027	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	141.295.657.537	10.500.000.000	136.670.945.487
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60% - 8,80%		2021 - 2028	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	160.003.195.477	30.721.951.544	47.013.591.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,69% - 9,19%		2023	Tài sản hình thành từ dự án	116.651.224.595	29.693.710.200	100.750.383.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước	481.414.537.247	121.300.000.000	474.354.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tin chấp	32.376.000.000	8.288.000.000	28.217.723.068
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tin chấp	4.374.000.000	2.194.000.000	6.562.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chính Phủ Hòa	VND	7,51% - 8,22%		2021	Không có TSBB	-	-	122.600.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2021		01/01/2021
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
						VND	VND	VND
- Các đối tượng khác	VND	8,15% - 8,22%		2021	Không có TSBĐ	-	-	18.741.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								
						<u>2.700.867.834.617</u>	<u>330.208.240.617</u>	<u>2.448.217.144.738</u>
						(330.208.240.617)		(427.202.476.773)
						<u>2.370.659.594.000</u>		<u>2.021.014.667.965</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Mệnh giá trái phiếu	100.000.000.000		200.000.000.000	
Chi phí phát hành trái phiếu	(51.772.124)		(781.816.984)	
	99.948.227.876		199.218.183.016	
Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số lượng còn lại	Số tiền	Lãi suất
			VND	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000	100.000.000.000	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.
		1.000	100.000.000.000	
				Đảo hạn
				Mục đích
				Tài sản bảo đảm
				Năm 2022
				Bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty
				(i)

(i) Tài sản bảo đảm bao gồm:

Thửa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m² đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.

Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:

- Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
- Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
- Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm có là 2.700.000 cổ phiếu DNNW.

- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Tân Uyên và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.
- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:
 - Diện tích đất 45.139,7 m² của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Diện tích đất 7.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
 - Diện tích đất 20.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	40.000.000.000	638.246.576	122.600.000.000	2.354.035.505
- Bà Đặng Thị Mươi	2.000.000.000	49.047.671	1.000.000.000	20.718.904
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	-	200.000.000	3.957.260
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	-	1.500.000.000	30.901.918
- Bà Dương Anh Thư	-	-	500.000.000	10.359.452
	42.000.000.000	687.294.247	125.800.000.000	2.419.973.039

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	16.030.192.519	16.030.192.519	34.453.809.687	34.453.809.687
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	18.306.257.650	18.306.257.650
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	16.002.115.342	16.002.115.342	52.322.834.691	52.322.834.691
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty cổ phần	16.487.240.000	16.487.240.000	1.866.480.000	1.866.480.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	7.623.805.061	7.623.805.061	28.031.457.360	28.031.457.360
- Đối tượng khác	108.969.002.151	108.969.002.151	120.475.255.420	120.475.255.420
	175.404.370.344	175.404.370.344	265.748.110.079	265.748.110.079
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh số 39</i>)	49.938.315.980	49.938.315.980	112.201.017.015	112.201.017.015

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.095.668.872	-	-	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty cổ phần	1.034.692.692	-	1.034.692.692	1.034.692.692
- Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Thuận An	-	-	4.563.828.000	4.563.828.000
- Đối tượng khác	89.320.802.681	-	60.786.450.006	60.786.450.006
	91.451.164.245	91.451.164.245	66.384.970.698	66.384.970.698
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39</i>)	2.130.361.564	2.130.361.564	1.217.336.292	1.217.336.292

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	-	6.437.826.852	6.437.826.852	298.335.460	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.823.548.294	100.406.932.028	89.366.160.027	-	31.864.320.295
Thuế thu nhập cá nhân	25.102.950	308.718	7.636.474.110	7.611.872.586	501.426	308.718
Thuế tài nguyên	-	373.828.760	12.359.924.605	12.285.630.625	-	448.122.740
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	222.305.040	222.305.040	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.000.000	18.832.116.978	86.191.596.507	88.681.044.254	-	16.339.669.231
	326.438.410	40.029.802.750	213.255.059.142	204.604.839.384	298.836.886	48.652.420.984

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.309.831.448	18.926.563.107
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	-	11.297.159.021
Chi phí phải trả khác	5.019.123.176	2.082.881.655
	32.328.954.624	32.306.603.783

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	728.827.474	678.187.763
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.476.625.491	8.645.472.791
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	248.977.882.992	235.057.964.438
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	231.504.000.000	225.000.000.000
- Phải trả khác	17.473.882.992	10.057.964.438
Tổng	264.183.335.957	247.381.624.992
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.778.636.688	7.140.636.688
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ	-	44.360.455.325
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	756.349.672.379	575.292.161.408
Tổng	763.128.309.067	626.793.253.421

(i) Xem tại Thuyết minh số 22.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	4.544.250.213	5.041.111.618
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	7.525.567.192	6.987.839.546
Tổng	12.069.817.405	12.028.951.164

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.500.000.000.000	-	181.953.713.765	351.266.172.602	102.230.254.431	2.135.450.140.798					
Tăng vốn trong năm trước	375.000.000.000	588.942.364.000	-	-	-	963.942.364.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	526.806.347.805	-	526.806.347.805					
Phân phối lợi nhuận 2019	-	-	258.203.206.126	(351.266.172.602)	-	(93.062.966.476)					
Tạm chia cổ tức năm 2020 (iii)	-	-	-	(225.000.000.000)	-	(225.000.000.000)					
Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.413.050.400)					
Số dư cuối năm trước	1.875.000.000.000	588.942.364.000	440.156.919.891	301.806.347.805	97.817.204.031	3.303.722.835.727					
Tăng vốn trong năm (ii)	54.200.000.000	32.400.000.000	-	-	-	86.600.000.000					
Lãi trong kỳ năm	-	-	-	736.787.874.928	-	736.787.874.928					
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	-	184.382.221.732	(289.743.491.293)	-	(105.361.269.561)					
Tạm chia cổ tức năm 2021 (iv)	-	-	-	(231.504.000.000)	-	(231.504.000.000)					
Số dư cuối năm	1.929.200.000.000	621.342.364.000	624.539.141.623	517.346.731.440	97.817.204.031	3.790.245.441.094					

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2021 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho cán bộ, công nhân viên năm 2021 với số lượng 5.420.000 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành vốn đã được Công ty sử dụng để bù đắp nguồn vốn đã ứng trước để đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai và góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase, đúng theo phương án đã được xây dựng tại Nghị quyết số 20/NQ-HDQT ngày 24/03/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHCĐ/2021 ngày 12 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 02/NQ-ĐHCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2020 VND	Số trích bổ sung trong năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	526.806.347.805		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	526.806.347.805		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	184.382.221.732	-	184.382.221.732
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ (<i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND</i>)	225.000.000.000	225.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	73.752.888.693	-	73.752.888.693
- Trích quỹ phúc lợi	5.268.063.478	-	5.268.063.478
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	26.340.317.390	-	26.340.317.390
	514.743.491.293	225.000.000.000	289.743.491.293
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại	12.062.856.512		

(iv) Cổ tức năm 2021 phải trả theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 41/NQ-HĐQT ngày 30/11/2021 về việc thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Thông báo số 2102/TB-SGDHCM ngày 06/12/2021 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là 12% vốn điều lệ, tương ứng 231,5 tỷ đồng. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán từ ngày 21/04/2022. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 là ngày 04/01/2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	20,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	38,50
ECORBIT Co., Ltd (*)	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,40
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	658.125.000.000	35,10
Tổng	1.929.200.000.000	100,00	1.875.000.000.000	100,00

(*) Tên cũ là TSK Corp. Co., Ltd.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.875.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	54.200.000.000	375.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.929.200.000.000	1.875.000.000.000

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	225.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	231.504.000.000	225.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>231.504.000.000</i>	<i>225.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	225.000.000.000	150.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>225.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
- Số dư cuối năm	231.504.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	187.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	192.920.000	187.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>192.920.000</i>	<i>187.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	187.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>192.920.000</i>	<i>187.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	624.539.141.623	440.156.919.891
	624.539.141.623	440.156.919.891

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	1.717.937,83	9.513,04
- EUR	153,10	176,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2020 và tại ngày 31/12/2021 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền lần lượt là 2.431.499.363 VND và 2.585.999.820 VND.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.362.086.033.480	2.173.533.050.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	792.168.143.405	755.461.006.029
Doanh thu hợp đồng xây lắp	56.583.935.567	145.313.604.864
Tổng	3.210.838.112.452	3.074.307.661.230
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	245.585.326.452	173.348.283.402

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	16.418.769.256	-
Tổng	16.418.769.256	-

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.215.248.059.967	1.137.456.653.507
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	614.026.906.962	582.579.685.851
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	58.445.166.201	113.497.983.737
Tổng	1.887.720.133.130	1.833.534.323.095

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.675.234.320	18.272.460.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.917.338.500	24.786.611.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.327.967.677	-
Tổng	109.920.540.497	43.059.072.303
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	20.891.938.500	9.146.503.463

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	154.652.953.218	155.320.853.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	972.268.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	15.525.635.075
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(58.618.384.064)	47.263.301.428
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	782.685.582	741.910.974
Tổng	96.817.254.736	219.823.969.807
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan	6.366.044.932	46.587.175

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.508.299.175	14.308.682.780
Chi phí nhân công	71.852.459.412	63.536.813.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.813.104.044	241.105.945.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.355.251.400	21.467.013.918
Chi phí khác bằng tiền	11.043.035.126	14.547.003.175
Tổng	324.572.149.157	354.965.459.263

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.450.924.015	9.841.495.397
Chi phí nhân công	77.245.481.835	64.254.682.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.837.556.452	6.414.278.556
Thuế, phí và lệ phí	1.059.691.574	139.453.584
Chi phí dự phòng	10.981.213.411	8.396.616.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.930.925.694	19.813.852.661
Chi phí khác bằng tiền	18.350.711.794	18.467.792.939
	138.856.504.775	127.328.171.646

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	22.635.684.784	22.113.364.468
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.726.860.000	3.750.000.000
Tiền thu tài trợ chi phí hỗ trợ phòng chống COVID-19	2.702.174.440	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	5.041.111.618	4.849.112.867
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	8.246.472.627	7.342.851.356
Thanh lý tài sản cố định	878.935.200	-
Các khoản khác	449.247.567	459.853.404
Tổng	43.680.486.236	38.515.182.095
Trong đó: Thu nhập khác đối với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	24.955.708.587	20.306.933.760

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	21.738.283.955	21.692.673.540
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.726.860.000	3.750.000.000
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	51.817.369	9.370.795
Tiền chi tài trợ hỗ trợ phòng chống COVID-19	14.650.000.000	-
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	-	5.165.951.427
Tiền lãi chậm nộp đối với khoản phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	22.352.629.986	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	227.681.938
Chi phí thanh lý vật tư	-	878.950.423
Các khoản khác	339.929.865	1.105.676.909
Tổng	62.859.521.175	32.830.305.032

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	837.194.806.956	587.399.686.785
Các khoản điều chỉnh tăng	26.369.469.243	5.724.268.251
- Chi phí không hợp lệ	22.583.884.280	5.724.268.251
- Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	3.785.584.963	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(45.917.338.500)	(24.786.611.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(45.917.338.500)	(24.786.611.600)
Thu nhập chịu thuế TNDN	817.646.937.699	568.337.343.436
- Thu nhập chịu thuế 10%	650.599.236.939	530.741.297.074
- Thu nhập chịu thuế 20%	167.047.700.760	37.596.046.362
Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.469.463.846	60.593.338.980
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	1.937.468.182	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	20.823.548.294	22.927.645.907
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(89.366.160.027)	(62.697.436.593)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	31.864.320.295	20.823.548.294

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842.116.302.536	885.007.004.472
Chi phí nhân công	456.794.897.856	459.466.253.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.913.375.382	463.589.425.736
Chi phí dự phòng	16.492.431.915	(3.998.553.642)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.120.862.498	262.816.195.611
Chi phí khác bằng tiền	103.634.915.057	92.232.187.596
Tổng	2.188.072.785.244	2.159.112.513.345

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	432.257.571.520	-	681.918.901.089	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.802.012.986.999	(37.684.947.428)	1.540.954.685.375	(32.421.416.849)
Các khoản cho vay	619.500.000.000	-	360.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	563.252.934.420	(2.083.140.000)	505.233.600.000	(78.451.740.000)
Tổng	3.417.023.492.939	(39.768.087.428)	3.088.707.186.464	(110.873.156.849)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.580.905.205.932	3.499.124.268.143
Phải trả người bán, phải trả khác	1.202.716.015.368	1.139.922.988.492
Chi phí phải trả	32.328.954.624	32.306.603.783
Tổng	4.815.950.175.924	4.671.353.860.418

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá trong tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021		
Đầu tư dài hạn	561.169.794.420	561.169.794.420
Tổng	561.169.794.420	561.169.794.420
Tại ngày 01/01/2021		
Đầu tư dài hạn	426.781.860.000	426.781.860.000
Tổng	426.781.860.000	426.781.860.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	432.257.571.520	-	-	432.257.571.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	808.681.062.092	955.646.977.479	-	1.764.328.039.571
Các khoản cho vay	600.500.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	619.500.000.000
Tổng	1.841.438.633.612	964.646.977.479	10.000.000.000	2.816.085.611.091
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	681.918.901.089	-	-	681.918.901.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	538.190.240.878	970.343.027.648	-	1.508.533.268.526
Các khoản cho vay	342.600.000.000	8.000.000.000	10.000.000.000	360.600.000.000
Tổng	1.562.709.141.967	978.343.027.648	10.000.000.000	2.551.052.169.615

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	1.210.245.611.932	1.333.927.414.324	1.036.732.179.676	3.580.905.205.932
Phải trả người bán, phải trả khác	439.587.706.301	763.128.309.067	-	1.202.716.015.368
Chi phí phải trả	32.328.954.624	-	-	32.328.954.624
Tổng	1.682.162.272.857	2.097.055.723.391	1.036.732.179.676	4.815.950.175.924
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.278.891.417.162	1.188.467.817.500	1.031.765.033.481	3.499.124.268.143
Phải trả người bán, phải trả khác	513.129.735.071	626.793.253.421	-	1.139.922.988.492
Chi phí phải trả	32.306.603.783	-	-	32.306.603.783
Tổng	1.824.327.756.016	1.815.261.070.921	1.031.765.033.481	4.671.353.860.418

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.941.065.110.685	2.408.830.286.709

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.870.788.424.361	1.862.210.759.135

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.969.863.030.925	674.845.448.762	51.329.875.930	498.380.987.579	3.194.419.343.196
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.072.339.012.400	131.595.767.763	6.037.239.699	96.727.190.204	1.306.699.210.066
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	530.710.114.090	52.081.980.961	(6.105.784.824)	160.101.564.701	736.787.874.928
Sản lượng nước sản xuất năm 2021 (m3)	185.758.036				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này	5,00%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	29.449.445				
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m3)	7.553,76				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	200.208.635.697				200.208.635.697
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	330.501.478.393	52.081.980.961	(6.105.784.824)	160.101.564.701	536.579.239.231
<i>(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)</i>					
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	796.306.254.853
Tài sản bộ phận	2.900.061.564.008	1.314.334.622.533	56.539.648.639	182.135.590.912	4.453.071.426.092
Tài sản không phân bổ					4.424.142.492.632
Tổng tài sản	2.900.061.564.008	1.314.334.622.533	56.539.648.639	182.135.590.912	8.877.213.918.724
Nợ phải trả của các bộ phận	49.645.135.007	101.860.241.996	16.549.797.544	28.518.594.892	196.573.769.439
Nợ phải trả Không phân bổ					4.890.394.708.191
Tổng nợ phải trả	49.645.135.007	101.860.241.996	16.549.797.544	28.518.594.892	5.086.968.477.630

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.585.326.452	173.348.283.402
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	20.668.447.387	57.880.028.103
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	21.304.542.565	34.926.531.361
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	1.493.320.677	3.084.489.943
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	185.846.830.522	52.323.339.040
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	12.939.570.920	10.652.372.268
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	3.241.392.827	14.202.948.271
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	80.353.372	278.574.416
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	10.868.182	-
Doanh thu tài chính	20.891.938.500	9.146.503.463
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	625.869.863
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	20.891.938.500	8.520.633.600
Chi phí tài chính	6.366.044.932	46.587.175
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	28.150.685
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	6.366.044.932	18.436.490
Thu nhập khác	24.955.708.587	20.306.933.760
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	18.304.520.533	17.982.226.634
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	1.598.289.363	1.742.054.676
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	3.293.679.091	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	59.219.600	82.652.450
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	700.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.000.000.000	300.000.000

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	711.711.092.243	599.348.263.127
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	417.024.445.911	385.643.362.193
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	9.903.342.396	10.422.998.536
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	211.487.559.189	47.027.251.966
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	35.757.985.123
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	8.211.604.111	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.885.803.636	22.862.260.909
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	63.198.337.000	97.634.404.400
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	13.291.600.000	252.540.400.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	13.291.600.000	252.540.400.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.078.994.450	87.907.484.055
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	15.117.497.738	13.045.559.690
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.961.518.007	5.838.677.806
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	13.360.086.618	12.213.696.460
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	13.638.477.490	48.157.710.744
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	4.712.502.274	927.839.079
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	5.250.027.926	7.539.023.376
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	38.884.397	184.976.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.880.190.782	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	42.691.371.250	-
Phải thu về cho vay	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	14.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	149.733.487.746	11.763.057.379
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	6.993.572.874	6.993.572.874
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	4.150.642.463	4.150.642.463
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	137.726.316.224	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	324.498.991	324.498.991
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	538.457.194	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	294.343.051
Phải trả người bán ngắn hạn	49.938.315.980	112.201.017.015
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	16.487.240.000	1.866.480.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	7.623.805.061	28.031.457.360
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	1.334.562.596	1.339.914.187
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	16.002.115.342	52.322.834.691
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	2.216.659.522	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	4.475.016.468
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.273.933.459	5.859.056.659
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	18.306.257.650

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.130.361.564	1.217.336.292
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.095.668.872	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	182.643.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	1.000.000.000	810.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	116.000.000	96.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	116.000.000	96.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	21.000.000	99.000.000
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>			
5	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	144.000.000	99.000.000
6	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	144.000.000	99.000.000
7	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	144.000.000	99.000.000
8	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	114.000.000	-
	<i>(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>			
Tổng			1.799.000.000	1.398.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	812.000.000	702.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	604.000.000	540.000.000
3	Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc	-	135.000.000
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2020)</i>			
4	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	460.000.000	540.000.000
5	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	604.000.000	450.000.000
	<i>(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2020)</i>			
Tổng			2.480.000.000	2.367.000.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2020 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công